

96 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
phân theo ngành kinh tế
*Number of non-farm individual business establishments
by kind of economic activity*

DVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	42.581	44.870	46.672	48.527	50.314
Phân theo ngành cấp II					
B08. Khai khoáng khác <i>Other mining and quarrying</i>	1	-	3	-	1
C10. Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	1.849	1.729	1.761	1.758	1.475
C11. Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	431	424	449	470	687
C13. Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	27	26	33	32	51
C14. Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	935	920	888	909	1.030
C15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture of leather and related products</i>	49	47	43	43	36
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	68	64	61	60	127
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	24	23	5	5	3
C18. In, sao chép bản ghi các loại - <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	16	16	56	57	65
C19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế - <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	1	1	5	2	2
C20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất - <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	-	-	-	-	3
C22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic - <i>Manufacture of rubber and plastical products</i>	-	-	2	2	5
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	118	112	111	112	113

96 (Tiếp theo) Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

(Cont) Number of non-farm individual business establishments
by kind of economic activity

DVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	1.053	1.040	1.100	1.119	1.301
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	856	849	782	806	725
C32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	-	-	2	2	4
C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	6	6	12	6	84
D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	25	21	27	18	28
E36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	-	-	-	-	1
E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	-	-	-	-	2
F41. Xây dựng nhà các loại <i>Construction of buildings</i>	688	301	418	668	420
F42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	6	3	10	26	37
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	1	1	16	24	7
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	2.747	2.553	2.728	2.788	2.999
G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	2.216	2.198	2.339	2.571	2.802

96 (Tiếp theo) Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế
(Cont) Number of non-farm individual business establishments by kind of economic activity

DVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	15.657	17.161	18.071	17.936	18.272
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - <i>Land transport via railways, via pipeline</i>	1.606	1.670	1.501	1.246	1.429
H52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải - <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	12	16	23	29	35
H53. Bưu chính và chuyển phát - <i>Postal and courier activities</i>	1	1	1	1	-
I55. Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	604	561	328	385	385
I56. Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activities</i>	7.751	8.678	8.789	9.884	10.572
J61. Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	325	447	424	397	428
J63. Hoạt động dịch vụ thông tin - <i>Information service activities</i>	-	-	1	1	-
K64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	87	95	132	135	147
K66. Hoạt động tài chính khác - <i>Other financial activities</i>	-	-	2	2	-
L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	725	781	1.268	1.460	1.545
M69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán - <i>Legal and accounting activities</i>	4	5	6	8	-
M71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật - <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	-	-	2	3	-
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường - <i>Advertising and market research</i>	56	61	47	50	61
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	155	171	133	143	120
M75. Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	18	19	10	13	-

96 (Tiếp theo) Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

(Cont) Number of non-farm individual business establishments
by kind of economic activity

DVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
N77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	306	339	353	395	490
N81. Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà, công trình và cảnh quan - <i>Services to buildings and landscape activities</i>	2	2	2	2	-
N82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	149	170	149	173	145
P85. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	66	61	86	88	137
Q86. Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	308	256	380	420	416
R90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí - <i>Creative, art and enterinment activities</i>	4	3	-	-	1
R92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc - <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	168	188	168	236	88
R93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	401	445	527	553	511
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	933	1.039	981	980	877
S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác - <i>Other personal service activities</i>	2.126	2.367	2.437	2.509	2.647